

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PCE)

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Ngày 31/12/2024	17,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-1.7%	-4.4%

DT thuần 2024
3,150
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0 -0.7%

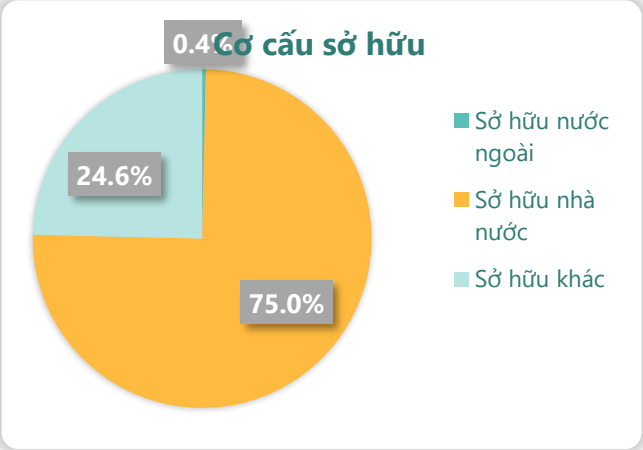
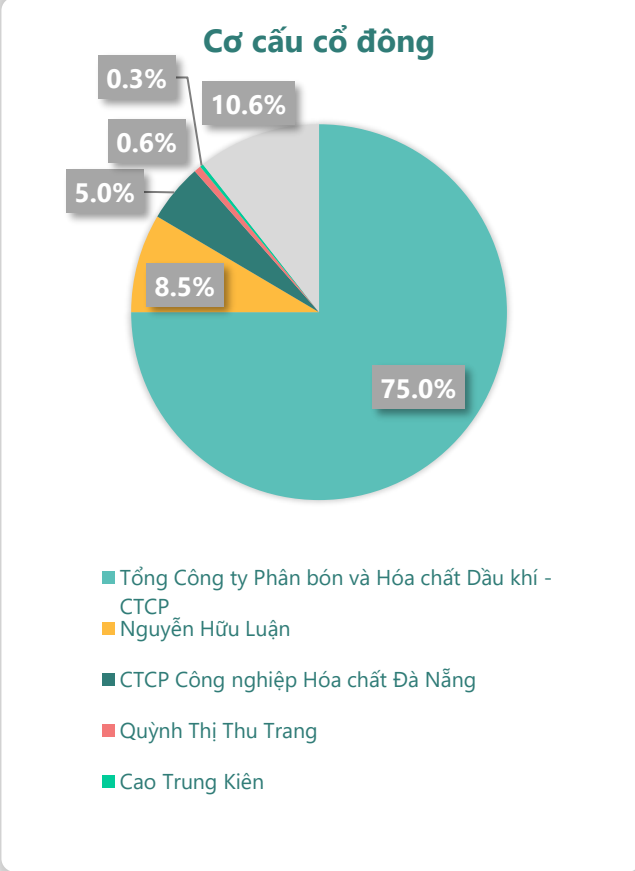
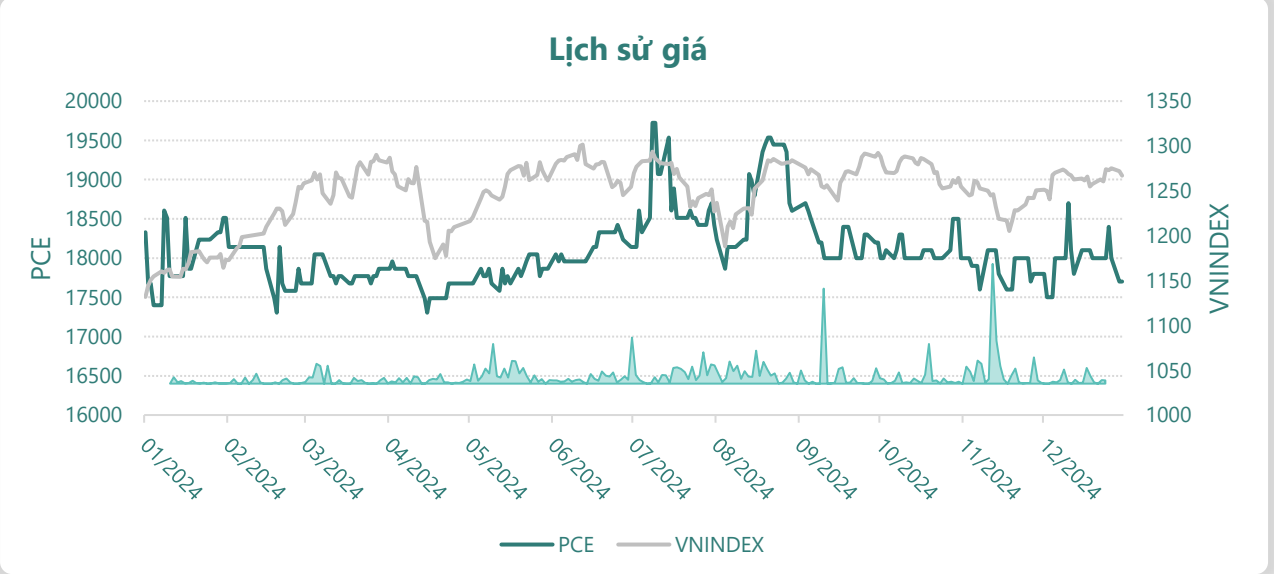
LN thuần 2024
10.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -36.8%

LN sau thuế 2024
27.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.80 32.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2024
14.5%
YoY: +/-▲ 3.7%

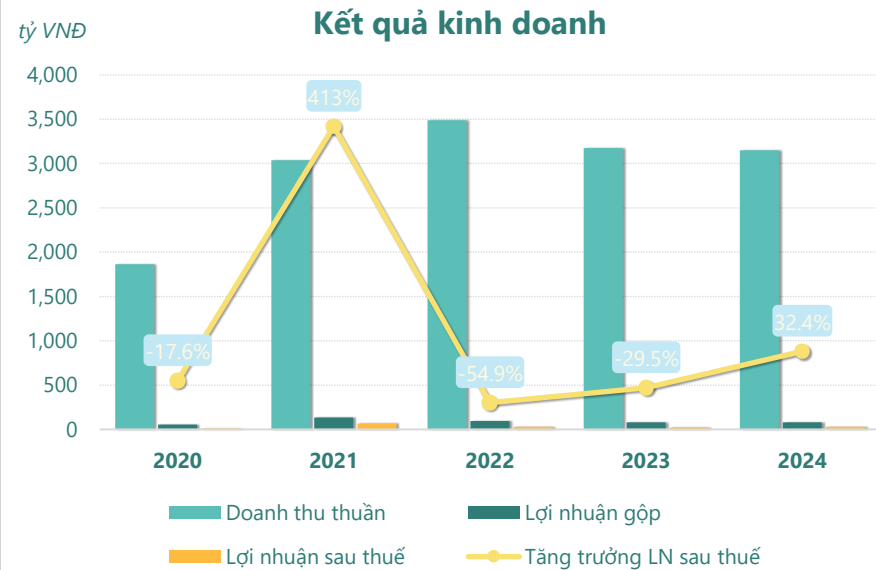
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,304 - 19,723
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	177
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	405
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.28
EPS	2,772
P/E	6.4



Năm **2024**, **PCE** ghi nhận doanh thu thuần **3,150** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.72** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.74%** và **tăng 32.4%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

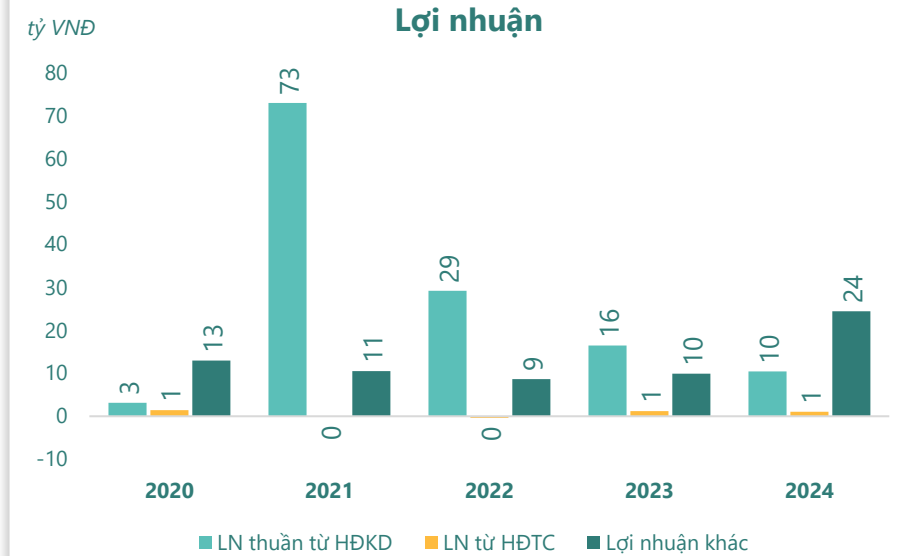
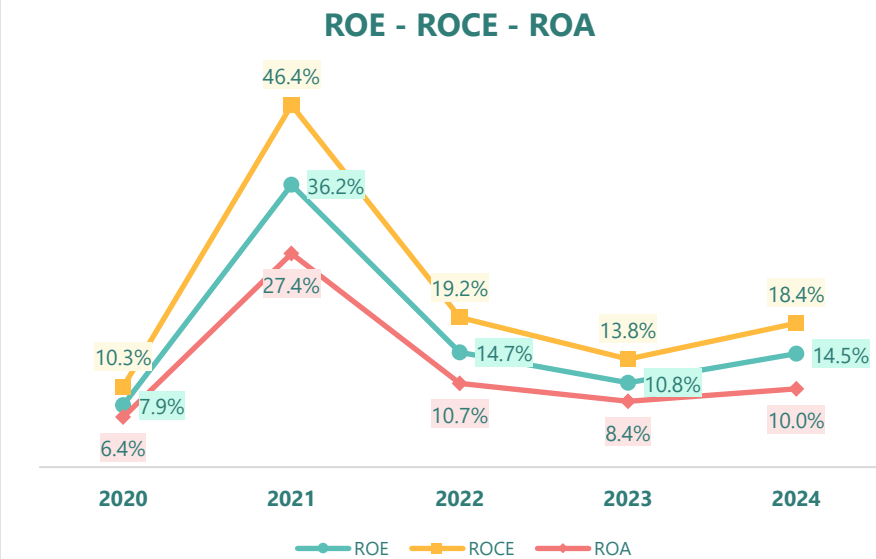
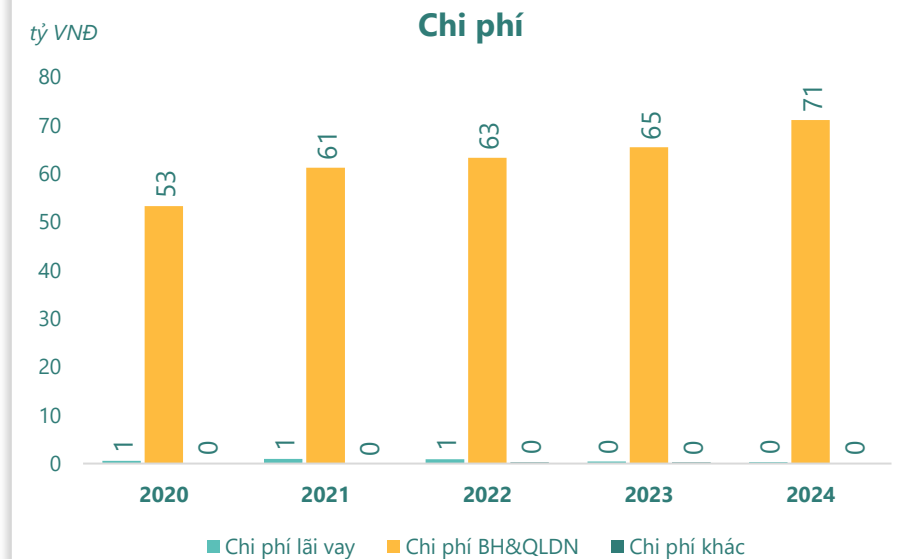
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PCE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.39** tỷ đồng, **giảm đi 6.05** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (26.41 tỷ đồng) là 16.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.33** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **71.09** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PCE năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.5%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

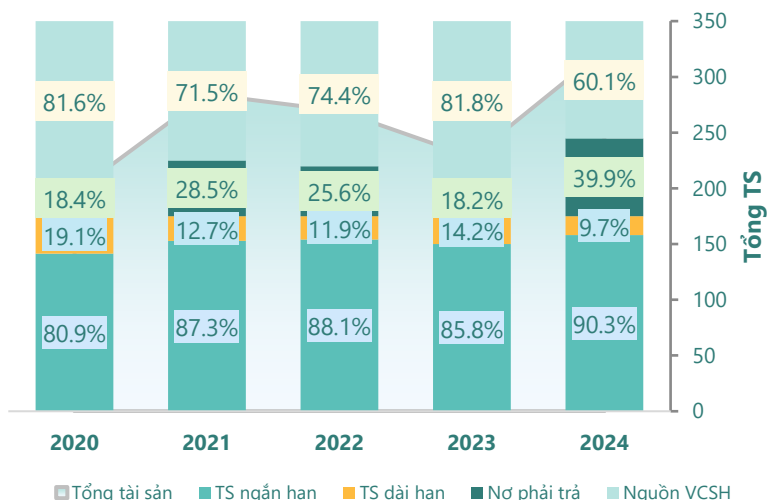




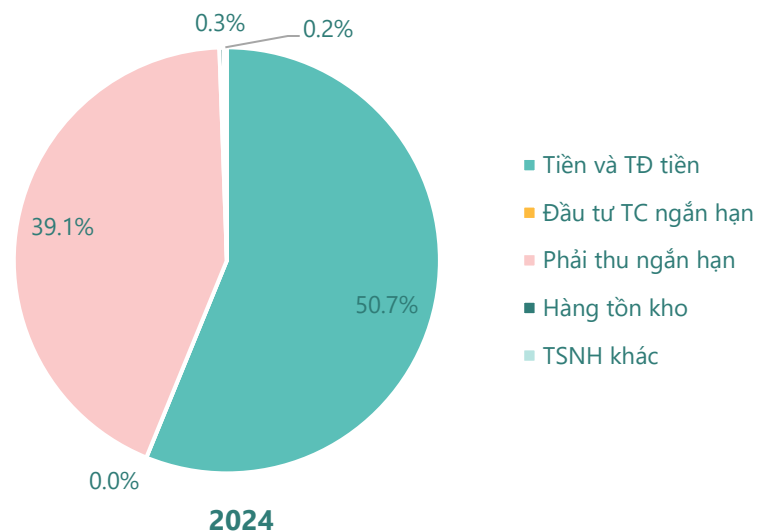
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

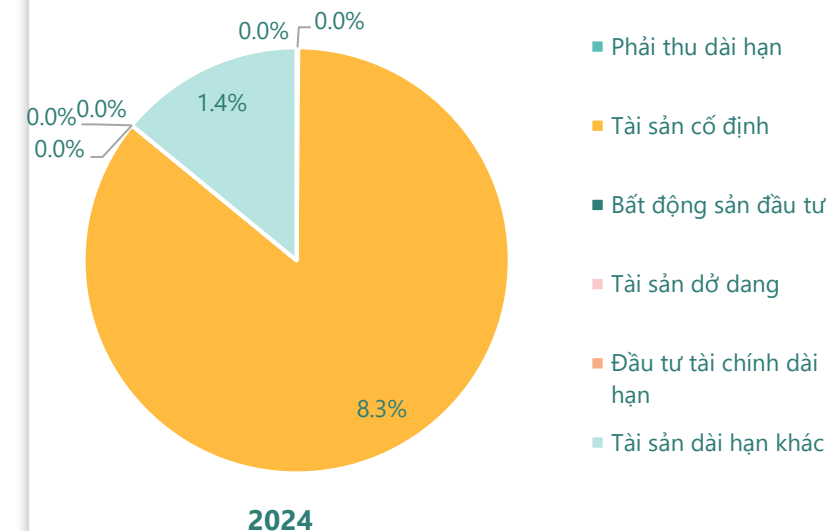
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PCE** năm 2024 tăng trưởng **42.2%** so với năm trước, đạt **324.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PCE đạt **292.8** tỷ đồng, tăng trưởng **49.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 39.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

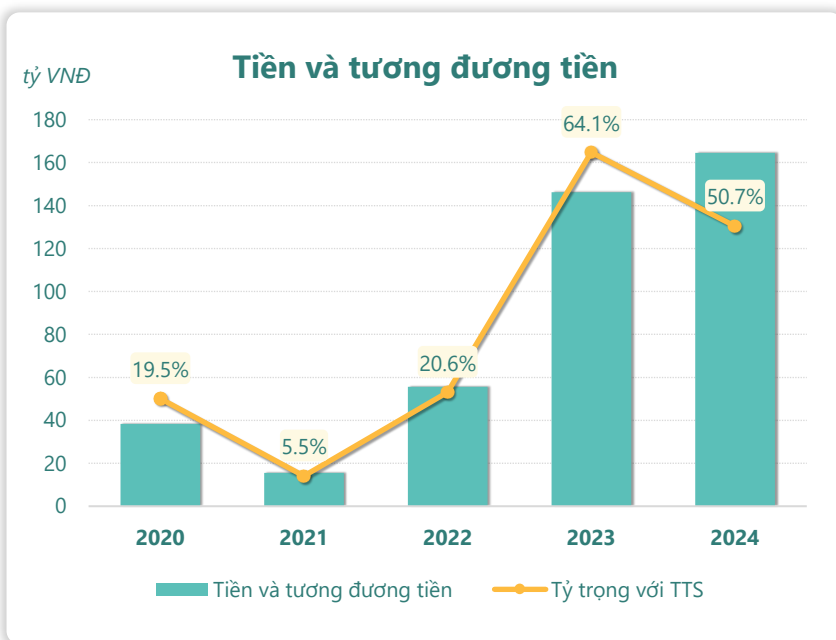
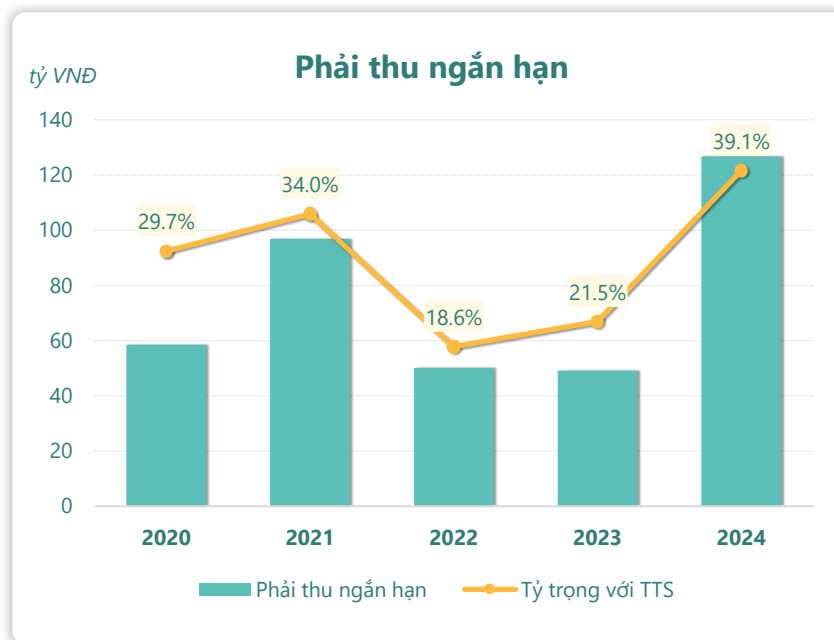
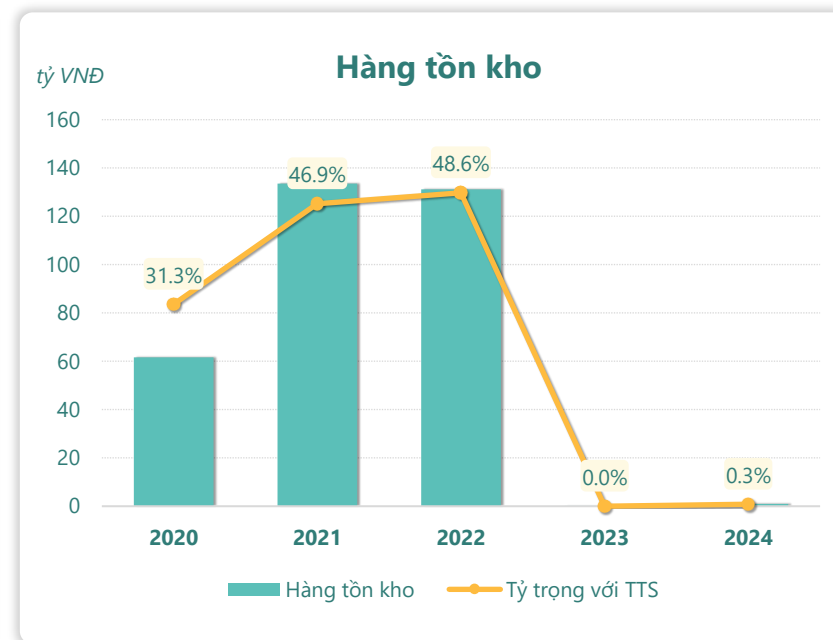
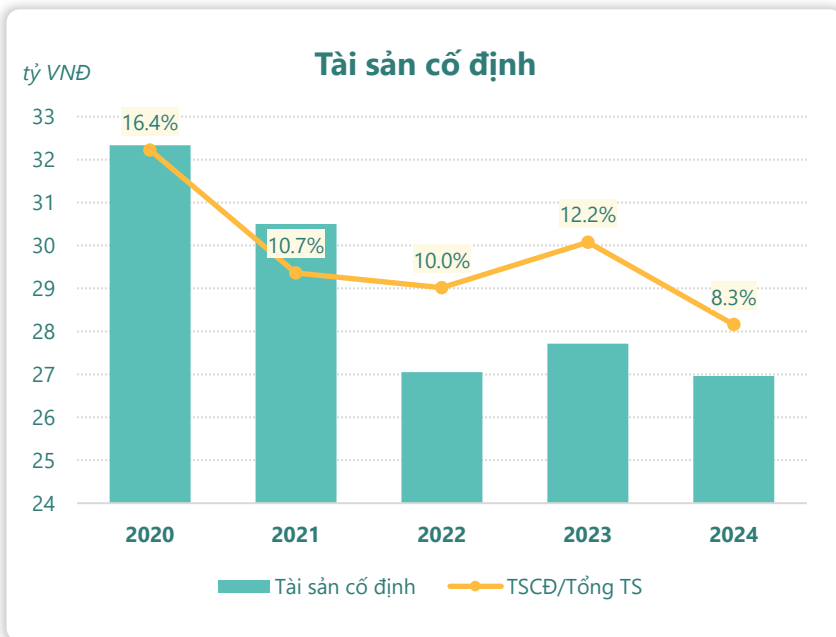
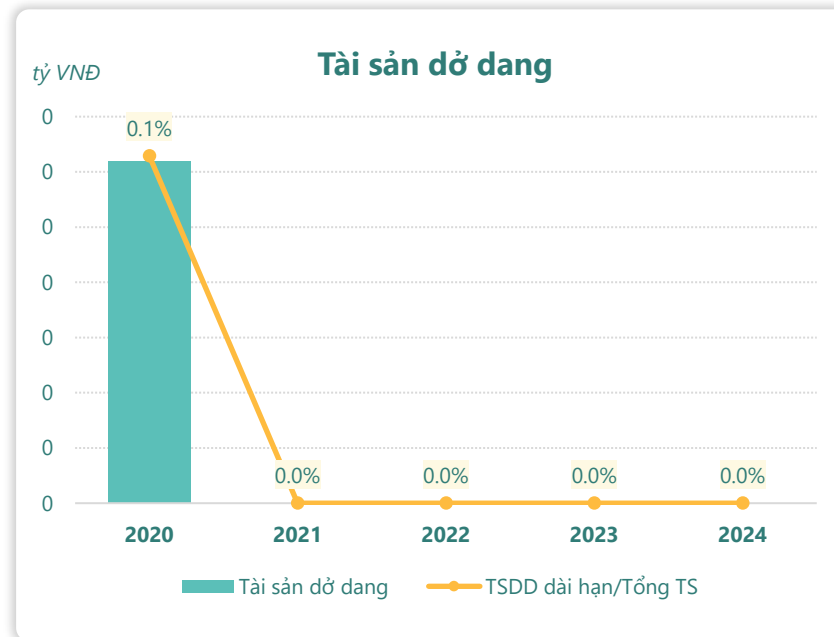
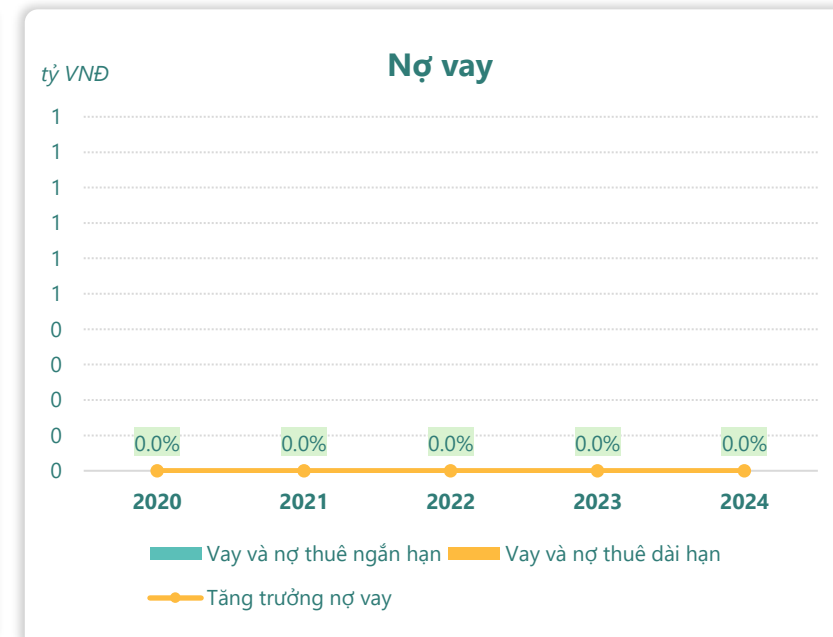
Tài sản dài hạn đạt **31.42** tỷ đồng giảm **3.02%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.69%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.32%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.36%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

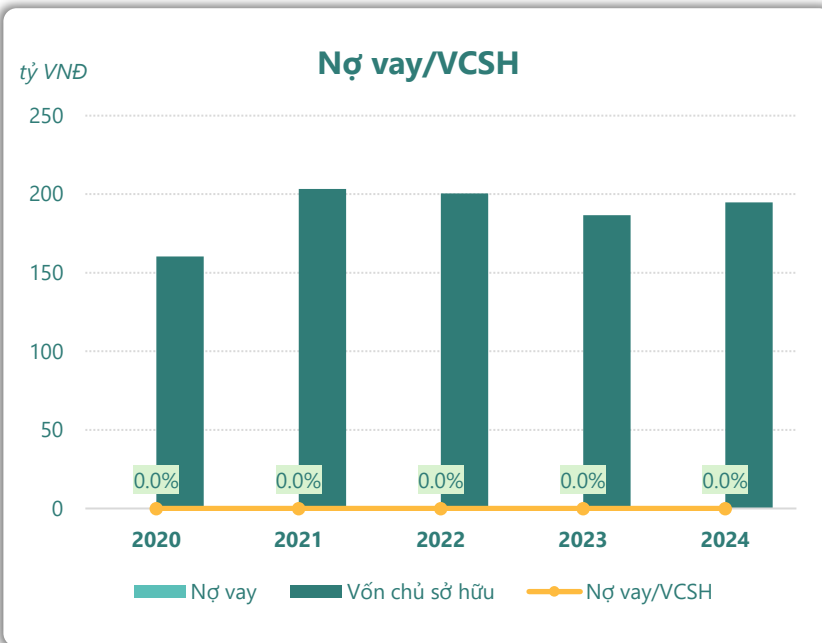
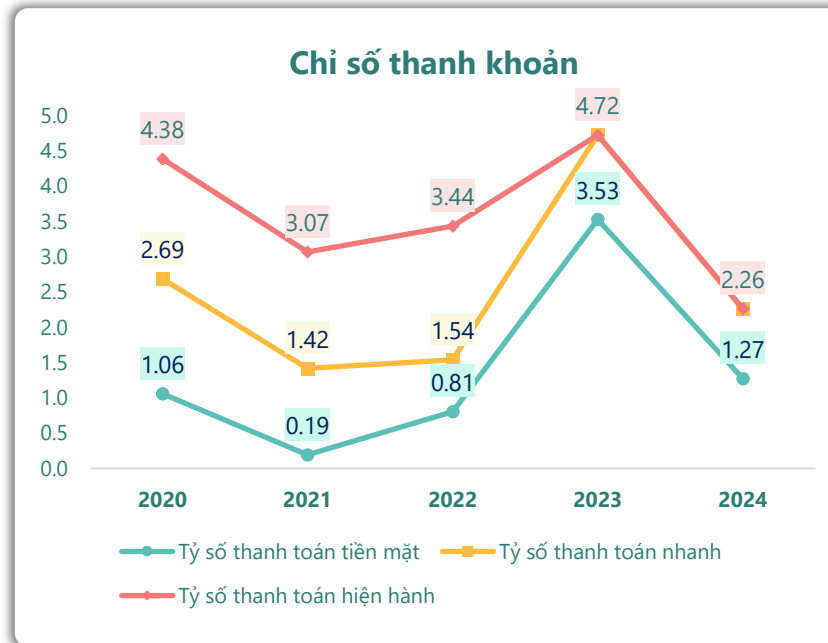
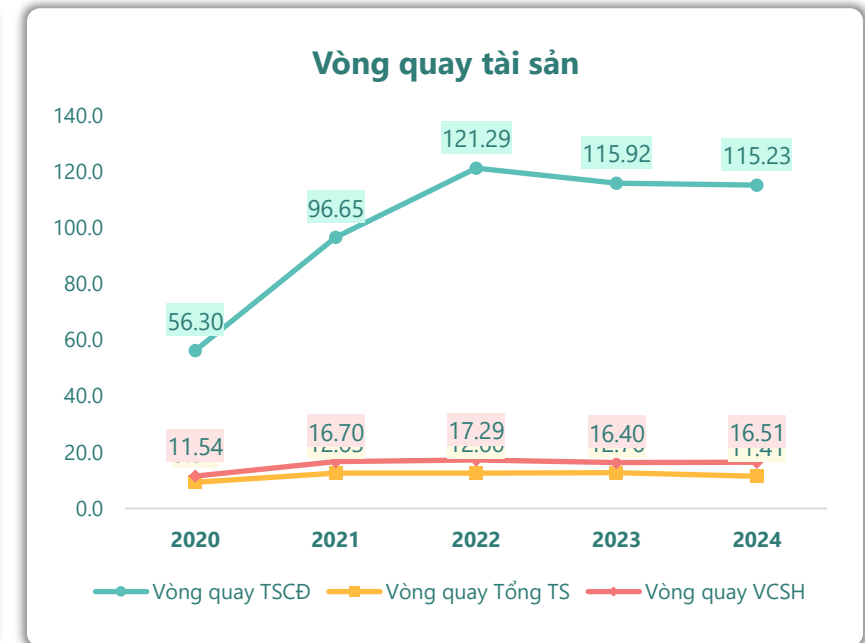
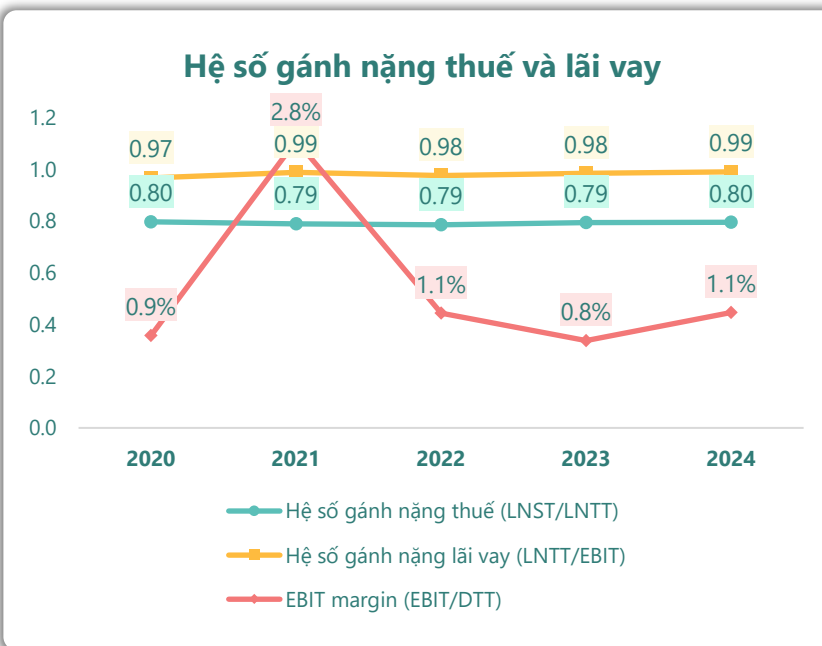
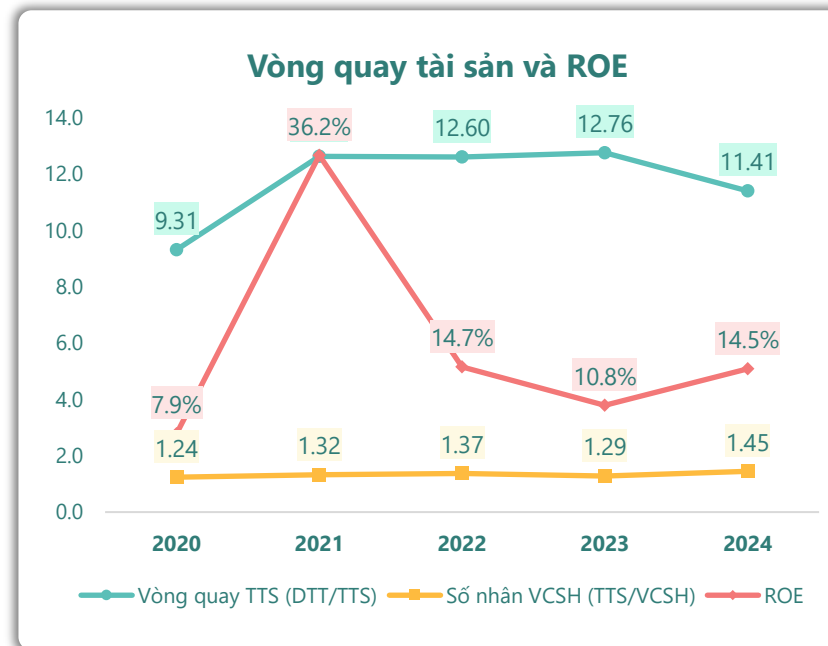
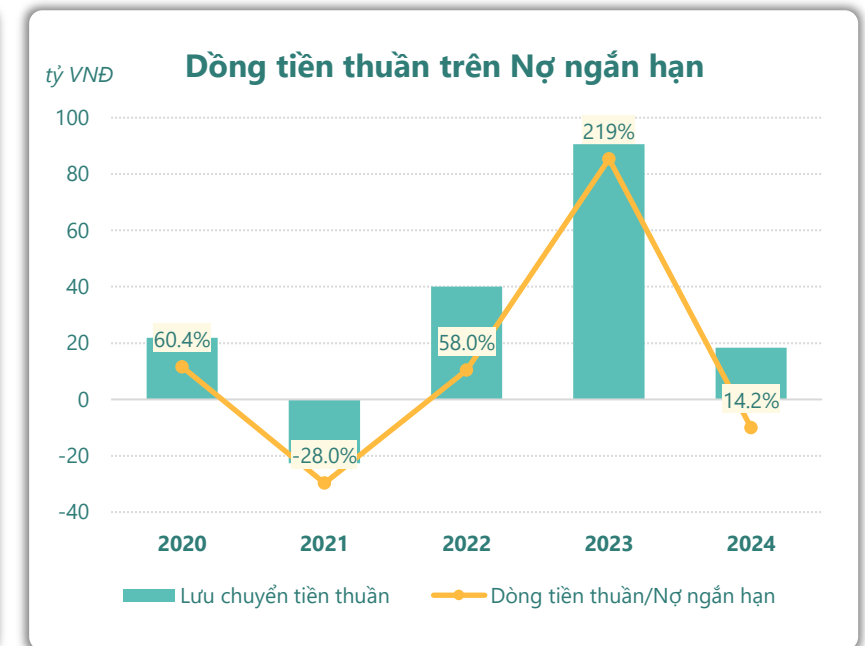




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,037	3,490	3,174	3,150
Giá vốn hàng bán	2,902	3,398	3,093	3,070
Lợi nhuận gộp	134	92.9	80.7	80.4
Doanh thu HĐTC	1.46	0.52	1.62	1.37
Chi phí TC	1.61	0.90	0.41	0.33
Chi phí lãi vay	0.98	0.90	0.41	0.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.0	41.8	43.3	50.2
Chi phí QLDN	17.3	21.5	22.2	20.9
LN thuần từ HĐKD	72.9	29.2	16.4	10.4
Lợi nhuận khác	10.5	8.62	9.94	24.4
LN trước thuế	83.4	37.8	26.4	34.8
Lợi nhuận sau thuế	65.8	29.7	20.9	27.7
LNST của CĐ cty mẹ	65.8	29.7	20.9	27.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.3	64.8	122	32.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.46	-0.07	-0.97	0.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-24.7	-30.0	-14.0
Tiền đầu kỳ	38.3	15.6	55.6	146
Lưu chuyển tiền thuần	-22.7	40.0	90.6	18.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	55.6	146	164

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	284	269	228	324
Tài sản ngắn hạn	248	237	196	293
Tiền và tương đương tiền	15.6	55.6	146	164
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	96.8	50.1	49.0	127
Hàng tồn kho	134	131	0.00	0.98
Tài sản ngắn hạn khác	2.51	0.58	0.50	0.67
Tài sản dài hạn	36.0	32.1	32.4	31.4
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.04	0.04
Tài sản cố định	30.5	27.0	27.7	27.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.50	5.04	4.65	4.42
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	81.0	69.1	41.4	129
Nợ ngắn hạn	81.0	69.1	41.4	129
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	44.3	35.2	4.89	7.87
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	200	187	195
Vốn chủ sở hữu	203	200	187	195
Vốn điều lệ	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0